

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 1023 /BC-CHP

Hải Phòng, ngày 22 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2026

Nơi nhận:



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/03/2026	Số tại ngày 1/1/2026
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,080,545,648,748	3,069,783,422,453
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	287,486,469,173	390,290,204,796
1. Tiền	111		267,486,469,173	188,190,204,796
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	202,100,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,631,432,737,502	1,551,332,737,502
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,631,432,737,502	1,551,332,737,502
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		697,565,396,701	653,455,461,273
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	292,231,374,286	260,234,096,808
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		144,803,090,242	81,010,186,734
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	299,670,911,885	351,351,157,443
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(39,139,979,712)	(39,139,979,712)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		129,170,638,209	127,433,056,745
1. Hàng tồn kho	141	V.06	129,170,638,209	127,433,056,745
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		334,890,407,163	347,271,962,137
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11	37,728,224,330	29,299,441,994
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.14	294,408,197,061	313,421,280,121
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	2,753,985,772	4,551,240,022
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,867,330,359,312	6,844,008,559,952
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48,986,000	51,986,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	48,986,000	51,986,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		1,505,899,477,496	1,517,726,002,056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,496,371,278,323	1,507,523,132,370
- Nguyên giá	222		6,530,222,471,594	6,491,986,052,064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,033,851,193,271)	(4,984,462,919,694)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	9,528,199,173	10,202,869,686
- Nguyên giá	228		50,568,800,051	50,553,800,051
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(41,040,600,878)	(40,350,930,365)
IV. Bất động sản đầu tư	230		2,559,659,200,082	2,581,950,157,136
- Nguyên giá	231		2,777,074,580,908	2,777,074,580,908
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(217,415,380,826)	(195,124,423,772)
V. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	1,289,199,526,911	1,292,106,498,642
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,289,199,526,911	1,292,106,498,642

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/03/2026	Số tại ngày 1/1/2026
1	2	3	4	5
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	1,428,109,561,833	1,362,557,417,618
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		1,426,349,561,833	1,360,877,417,618
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		2,181,131,012	2,181,131,012
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(421,131,012)	(501,131,012)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		84,413,606,990	89,616,498,500
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11	71,170,603,535	75,467,302,834
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.19	13,243,003,455	14,149,195,666
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		9,947,876,008,060	9,913,791,982,405

NGUỒN VỐN	Mã số		Số tại ngày 31/03/2026	Số tại ngày 1/1/2026
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,779,454,218,034	3,096,910,334,460
I. Nợ ngắn hạn	310		720,049,287,697	1,251,334,656,191
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	119,799,423,015	355,409,941,830
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,959,861,295	8,601,618,474
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.16	2,432,074,980	2,441,084,980
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	129,210,668,640	245,661,996,946
5. Phải trả người lao động	315		79,390,235,855	223,040,036,504
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	242,709,868,884	245,681,607,927
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			2,730,857,220
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	86,236,387,692	99,219,074,763
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	11,224,665,452	24,562,190,653
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		33,086,101,884	43,986,246,894
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		2,059,404,930,337	1,845,575,678,269
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		93,946,190,388	95,307,634,428
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.12	1,962,224,469,148	1,747,193,557,470
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.19	3,234,270,801	3,074,486,371
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7,168,421,790,026	6,816,881,647,945
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,269,600,000,000	3,269,600,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,269,600,000,000	3,269,600,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(166,066,396)	(166,066,396)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		52,543,979,727	52,543,979,727

NGUỒN VỐN	Mã số	Số tại ngày 31/03/2026	Số tại ngày 1/1/2026
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(613,301,691,109)	(613,301,691,109)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	2,104,600,026,656	2,104,600,026,656
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1,522,712,431,021	1,212,061,506,690
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1,212,061,506,689	391,368,735,042
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	310,650,924,332	820,692,770,648
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	832,433,110,127	791,543,892,377
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	9,947,876,008,060	9,913,791,982,405

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Quyên

Đào Thị Thu Hà

Nguyễn Tường Anh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I - NĂM 2026

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý I		Lũy kế 3 tháng	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.22	744,855,898,550	577,371,823,773	744,855,898,550	577,371,823,773
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		744,855,898,550	577,371,823,773	744,855,898,550	577,371,823,773
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	336,001,366,216	328,727,499,787	336,001,366,216	328,727,499,787
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		408,854,532,334	248,644,323,986	408,854,532,334	248,644,323,986
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.24	24,522,310,051	10,945,093,436	24,522,310,051	10,945,093,436
8. Chi phí tài chính	23	VI.25	21,726,217,814	10,226,303,188	21,726,217,814	10,226,303,188
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	24		<i>14,094,353,206</i>	<i>2,532,375,234</i>	<i>14,094,353,206</i>	<i>2,532,375,234</i>
9. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	25		65,472,144,218	23,102,493,766	65,472,144,218	23,102,493,766
10. Chi phí bán hàng	26					-
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	VI.28	56,191,252,622	47,482,078,810	56,191,252,622	47,482,078,810
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		420,931,516,167	224,983,529,190	420,931,516,167	224,983,529,190
13. Thu nhập khác	31	VI.26	1,723,254,427	647,721,868	1,723,254,427	647,721,868
14. Chi phí khác	32	VI.27	80,510,376	50,540,000	80,510,376	50,540,000
15. Lợi nhuận khác	40		1,642,744,051	597,181,868	1,642,744,051	597,181,868
16. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		422,574,260,218	225,580,711,058	422,574,260,218	225,580,711,058
17. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.30	69,968,141,493	41,708,621,861	69,968,141,493	41,708,621,861
18. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.31	1,065,976,643	(894,558,762)	1,065,976,643	(894,558,762)
19. Lợi nhuận sau thuế	60		351,540,142,082	184,766,647,959	351,540,142,082	184,766,647,959

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý I		Lũy kế 3 tháng	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		310,650,924,332	145,173,557,734	310,650,924,332	145,173,557,734
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		40,889,217,750	39,593,090,225	40,889,217,750	39,593,090,225
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		950.12	444.01	950.12	444.01

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Đào Thị Thu Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 1/1/2026 đến 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 1/1/2026 đến 31/03/2026	Từ 1/1/2025 đến 31/03/2025
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		422,574,260,218	225,580,711,058
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		72,327,322,935	55,272,647,991
- Các khoản dự phòng	03		(80,000,000)	(18,219,544,780)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2,592,741,912)	7,073,229,505
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(79,377,058,452)	(32,590,065,316)
- Chi phí lãi vay	06		14,094,353,206	2,532,375,234
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		426,946,135,995	239,649,353,692
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(57,613,518,877)	(30,216,330,591)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,737,581,464)	(4,055,181,369)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(389,019,826,144)	(548,183,811,580)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(4,132,083,037)	14,477,230,898
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13,520,884,197)	(1,532,790,600)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(189,887,193,941)	(50,023,632,373)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		127,700,000	133,020,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10,986,266,801)	(16,005,409,060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(239,823,518,466)	(395,757,550,983)
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(35,344,447,799)	(329,943,063,927)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			(32,000,000)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(686,100,000,000)	(645,500,000,000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		606,000,000,000	735,000,000,000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(36,730,729,805)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 1/1/2026 đến 31/03/2026	Từ 1/1/2025 đến 31/03/2025
1	2	3	4	5
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48,396,270,004	25,060,306,388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(67,048,177,795)	(252,145,487,344)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		216,415,172,056	527,426,058,973
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(12,783,821,050)	(12,150,964,266)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,010,000)	(58,810,560,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		203,622,341,006	456,464,594,707
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(103,249,355,255)	(191,438,443,620)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		390,290,204,796	439,962,154,581
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		445,619,632	112,212,925
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		287,486,469,173	302,635,923,886

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Đào Thị Thu Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 28/7/2025.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 2.135 người.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A Trần Phú, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2026 là 3.269.600.000.000 đồng.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị và thiết bị khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm y tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải - Hải Phòng

5.2. Tại thời điểm 31/03/2026, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

5.3. Tại thời điểm 31/03/2026, Công ty có 09 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics
- Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng
- Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc và Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 31/03/2026, công ty có 01 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực từ 01/01/2026. Trên cơ sở số liệu tại

31/12/2025 đã được kiểm toán, Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh số dư 01/01/2026 một số chỉ tiêu phù hợp với quy định của Thông tư 99/TT-BTC.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh liên kết là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên doanh liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 40 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Các khoản trích trước khác bao gồm: phí bảo hiểm được phân bổ theo hợp đồng bảo hiểm và chi phí sửa chữa tài sản, chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

11. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả người bán gồm các khoản mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa.

12. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

13. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến

việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

1. Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần

chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là $55.339.292.485 - 14.119.307.626 = 41.219.984.859$ đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$ đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị

Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Các phương án xử lý tài sản cầu số 4, số 5 và bãi container Cảng Chùa Vẽ đã được Bộ GTVT trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10855/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2020. Ngày 11/11/2022 Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 7642/VPCP-CN yêu cầu Bộ GTVT thống nhất phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Văn Thành. Phúc đáp văn bản 13874/BGTVT-KHCHT ngày 27/12/2022 của Bộ GTVT, ngày 03/01/2023 Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 06/CHP-TCKT tham gia ý kiến về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ.

Ngày 08/6/2023, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 1674/CHP-TCKT báo cáo và đề xuất Bộ Giao thông vận tải xem xét sớm thống nhất với Bộ Tài chính nghiên cứu phương án báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tiếp tục giao Cảng Hải Phòng được quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ theo nội dung tại văn bản số 2313/TTg-KTN ngày 25/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2023, Bộ Tài chính đã xin ý kiến các cơ quan liên quan để sửa đổi Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

Bộ GTVT đã có văn bản số 10882/BGTVT-TC ngày 28/9/2023 gửi Bộ Tài chính tham gia ý kiến về dự thảo Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải (thay thế Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018), trong đó Bộ GTVT có đề xuất bổ sung nội dung trong điều khoản chuyển tiếp của Nghị định để trong trường hợp đề xuất được thông qua sẽ giải quyết được hình thức quản lý tài sản, tức là tài sản bến số 4,5 Cảng Chùa Vẽ được giao cho Cảng Hải Phòng quản lý, khai thác (không phải cho thuê).

Ngày 24/12/2024, Văn phòng Chính phủ đã có thông báo số 569/TB-VPCP về việc kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại cuộc họp tiếp thu, giải trình ý kiến Thành viên Chính phủ về Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Theo đó, Phó Thủ tướng thống nhất về việc không quy định xử lý chuyển tiếp trong Nghị định đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải hình thành từ nguồn vốn Nhà nước, đồng thời giao Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính khẩn trương báo cáo phương án xử lý.

Khi có sự phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền về phương án quản lý khai thác đối với tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

Ngày 31/8/2022 là ngày huỷ niêm yết bắt buộc của cổ phiếu PHP (CTCP Cảng Hải Phòng – công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (VIMC) do BCTC năm đã được kiểm toán

của Cảng Hải Phòng có ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong 3 năm 2019, 2020, 2021 liên quan đến vấn đề trên.

Hiện nay, cổ phiếu PHP đang giao dịch tại Sàn giao dịch chứng khoán dành cho các công ty chưa niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán (UPCom).

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Ngày 31/03/2026	Ngày 1/1/2026
01 Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	731,320,006	493,778,025
Tiền gửi không kỳ hạn	266,755,149,167	187,696,426,771
Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	202,100,000,000
Cộng	287,486,469,173	390,290,204,796
02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Ngày 31/03/2026	Ngày 1/1/2026
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	1,631,432,737,502	1,551,332,737,502
Tiền gửi có kỳ hạn	1,631,432,737,502	1,551,332,737,502
Cộng	1,631,432,737,502	1,551,332,737,502
2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)		
03 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Ngày 31/03/2026	Ngày 1/1/2026
Ngắn hạn	292,231,374,286	260,234,096,808
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ % lớn</i>		
Maersk A/S	26,662,265,139	19,150,108,288
SITC Container Lines Co.LTD	33,946,712,345	38,657,905,546
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	558,156,798	
Cty CP HPH Logistics	2,369,991,679	52,734,332
Cộng	292,231,374,286	260,234,096,808

04 PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Ngày 31/03/2026		Ngày 1/1/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	299,670,911,885		351,351,157,443	
- Tạm nộp NSNN tiền khấu hao tài sản cầu số 4,5 bãi cont Chùa Vẽ	194,218,263,761		194,218,263,761	
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia			30,511,419,254	
- Tạm ứng	1,050,747,543		440,154,687	
Ký cược, ký quỹ	43,065,000,000		44,245,575,000	
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	15,017,286,266		18,927,778,338	
- Phải thu khác	40,569,789,721		44,001,032,596	
Doanh thu tạm tính	5,749,824,594		19,006,933,807	
Khoản mục		Ngày 31/03/2026		Ngày 1/1/2026
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.2. Dài hạn	48,986,000		51,986,000	
Phải thu người lao động	48,986,000		51,986,000	
Cộng	299,719,897,885		351,403,143,443	

05 NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Ngày 31/03/2026		Ngày 1/1/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	129,170,638,209		127,433,056,745	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Nguyên, vật liệu	108,155,328,193	103,126,039,002
Công cụ dụng cụ	16,078,897,952	17,228,482,716
Chi phí SXKD dở dang	99,680,000	252,630,000
Hàng hóa	4,836,732,064	6,825,905,027
Cộng	129,170,638,209	127,433,056,745

07 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	Ngày 31/03/2026	Ngày 1/1/2026
Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng cơ bản	1,289,199,526,911	1,292,106,498,642
<i>Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trong tổng giá trị xây dựng cơ bản:</i>		
- Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch huyện	1,191,153,479,613	1,183,973,593,202
Cộng	1,289,199,526,911	1,292,106,498,642

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (PHỤ LỤC SỐ 05)

11 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ	Ngày 31/03/2026	Ngày 1/1/2026
11.1 Ngắn hạn	37,728,224,330	29,299,441,994
- Phí bảo hiểm	3,542,747,205	5,293,461,741
- Công cụ, dụng cụ	9,580,622,323	11,030,398,430
- Chi phí sửa chữa, nạo vét	21,575,725,823	8,505,586,583
- Chi ngắn hạn khác	3,029,128,979	4,469,995,240
11.2 Dài hạn	71,170,603,535	75,467,302,834
Chi phí sửa chữa	29,009,497,276	34,855,735,240
Công cụ dụng cụ	17,585,871,640	15,735,703,008
Chi dài hạn khác	24,575,234,619	24,875,864,586
Cộng	108,898,827,865	104,766,744,828

12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 06)

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Ngày 31/03/2026	Ngày 1/1/2026
Ngắn hạn	119,799,423,015	355,409,941,830
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ cao trên tổng nợ phải trả ngắn hạn</i>		
<i>Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân</i>	<i>4,418,884,368</i>	<i>95,733,944,544</i>
<i>MITSUI E&S CO., LTD</i>	<i>135,380,079</i>	<i>85,756,776,012</i>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Ngày 1/1/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 31/03/2026
Thuế phải nộp	245,661,996,946	116,228,520,315	232,679,848,621	129,210,668,640
- Thuế GTGT	7,426,639,373	21,034,742,630	24,018,551,599	4,442,830,404
- Thuế GTGT hàng NK				
- Thuế TNDN	188,883,663,579	69,968,141,493	189,887,193,941	68,964,611,131
- Thuế TNCN	587,193,616	17,850,493,431	18,065,646,681	372,040,366
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	48,764,500,378	6,666,686,361		55,431,186,739
- Thuế khác		708,456,400	708,456,400	

Khoản mục	Ngày 1/1/2026	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/khấu trừ trong kỳ	Ngày 31/03/2026
Thuế GTGT được khấu trừ	313,421,280,119	13,049,470,336	32,062,553,394	294,408,197,061
Thuế phải thu	4,551,240,022		1,797,254,250	2,753,985,772
Thuế TNDN	2,486,628			2,486,628
Thuế TNCN	2,356,572,694		1,797,254,250	559,318,444
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2,190,180,700			2,190,180,700
Thuế khác	2,000,000			2,000,000
15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ			Ngày 31/03/2026	Ngày 1/1/2026
Ngắn hạn			242,709,868,884	245,681,607,927
Lãi vay phải trả			234,282,891,802	233,709,422,793
Các khoản trích trước khác			8,426,977,082	11,972,185,134
Cộng			242,709,868,884	245,681,607,927
16 CỔ TỨC LỢI NHUẬN PHẢI TRẢ			Ngày 31/03/2026	Ngày 1/1/2026
Cổ tức lợi nhuận phải trả			2,432,074,980	2,441,084,980
Cộng			2,432,074,980	2,441,084,980
17 PHẢI TRẢ KHÁC			Ngày 31/03/2026	Ngày 1/1/2026
Ngắn hạn			86,236,387,692	99,219,074,763
Kinh phí công đoàn			1,181,217,137	1,942,384,032
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp			50,722,123	17,402,408
Tiền ăn ca			2,572,267,600	14,390,110,000
Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản của TP.HP			73,656,708,400	73,656,708,400
Các khoản phải trả, phải nộp khác			8,775,472,432	9,212,469,923
Cộng			86,236,387,692	99,219,074,763
18 DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ			Ngày 31/03/2026	Ngày 1/1/2026
Ngắn hạn				2,730,857,220
Doanh thu chưa thực hiện				2,730,857,220
Dài hạn			93,946,190,388	95,307,634,428
Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch góp vốn			93,946,190,388	95,307,634,428
19 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ			Ngày 31/03/2026	Ngày 1/1/2026
19.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)			15,833,117,396	15,833,117,396
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn			(2,590,113,941)	(1,683,921,730)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần			13,243,003,455	14,149,195,666
19.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			20%	20%

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3,234,270,801	3,074,486,371
20 VỐN CHỦ SỞ HỮU		
20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 07)		
20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Ngày 31/03/2026	Ngày 1/1/2026
Vốn của Nhà nước	3,026,413,770,000	3,026,413,770,000
Vốn của các cổ đông khác	243,186,230,000	243,186,230,000
Cộng	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000
20.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Vốn góp đầu kỳ	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000
Vốn góp cuối kỳ	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000
20.4 Cổ phiếu	Ngày 31/03/2026	Ngày 1/1/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326,960,000	326,960,000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	326,960,000	326,960,000
Cổ phiếu phổ thông	326,960,000	326,960,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326,960,000	326,960,000
Cổ phiếu phổ thông	326,960,000	326,960,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
20.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Ngày 31/03/2026	Ngày 1/1/2026
Quỹ đầu tư phát triển	2,104,600,026,656	2,104,600,026,656
Cộng	2,104,600,026,656	2,104,600,026,656
21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Ngày 31/03/2026	Ngày 1/1/2026
Nợ khó đòi đã xử lý	4,264,424,959	4,264,424,959
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	863,727.64	3,587,685.52
<i>EUR</i>	5.14	5.14
<i>JPY</i>	1,593.00	1,593.00
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33,899,446,082	33,899,446,082
VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
22 DOANH THU	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Doanh thu cung cấp dịch vụ	744,855,898,550	577,371,823,773
Cộng	744,855,898,550	577,371,823,773
23 GIÁ VỐN	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	336,001,366,216	328,727,499,787
Cộng	336,001,366,216	328,727,499,787
24 DOANH THU TÀI CHÍNH	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,974,117,244	9,528,308,115
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,635,154,142	1,358,056,048
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,824,577,915	21,616,273
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	88,460,750	37,113,000
Doanh thu tài chính khác		
Cộng	24,522,310,051	10,945,093,436
25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 1/2026	Quý 1/2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Lãi tiền vay, lãi vay oda	14,094,353,206	1,973,965,382
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,711,864,608	1,297,492,028
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		7,094,845,778
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(80,000,000)	(140,000,000)
Cộng	21,726,217,814	10,226,303,188
26 THU NHẬP KHÁC	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Tiền bồi thường	24,078,000	62,206,988
Tiền phạt thu được		88,320,000
Tiền điện cho thuê ngoài	155,935,525	224,536,045
Chênh lệch do đánh giá giá trị tài sản góp vốn	1,361,444,040	
Các khoản khác	181,796,862	272,658,835
Cộng	1,723,254,427	647,721,868
27 CHI PHÍ KHÁC	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý tài sản	69,444,444	32,000,000
Các khoản khác	11,065,932	18,540,000
Cộng	80,510,376	50,540,000
28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí nhân viên	37,464,574,368	28,493,951,751
Chi phí khấu hao	3,036,377,887	1,939,718,661
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	20,455,220
Chi phí mua ngoài	2,140,169,613	2,692,078,266
Các khoản chi khác	13,550,130,754	14,335,874,912
Cộng	56,191,252,622	47,482,078,810
29 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí nguyên vật liệu	50,228,029,524	47,205,995,238
Chi phí nhân công	181,311,204,220	194,128,337,902
Chi phí khấu hao TSCĐ	72,327,539,480	55,268,344,347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41,000,605,480	19,255,043,366
Chi phí bằng tiền khác	47,325,240,134	60,351,857,750
Cộng	392,192,618,838	376,209,578,597
30 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Thuế TNDN phải nộp	69,968,141,493	41,708,621,861
31 CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	159,784,432	(441,855,051)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ đánh giá lại tài sản góp vốn	906,192,211	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(452,703,711)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1,065,976,643	(894,558,762)

VII THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
01 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	216,415,172,056	527,426,058,973
01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền đã trả gốc vay theo Kế ước thông thường	12,783,821,050	12,150,904,266

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng

Đào Thị Thu Hà



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tường Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	1,426,349,561,833			1,360,877,417,618		
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	189,868,948,345			170,661,098,874		
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	2,334,933,084			541,645,221		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	25,914,071,333			25,622,499,382		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	34,815,712,223			34,578,028,522		
Cty CP Vinalines Đông Bắc						
Công ty TNHH SLS Logistics (Hai Phong)	83,674,891,705			84,433,441,461		
Cty CP HPH Logistics	16,090,448,029			15,346,710,801		
Cty TNHH KM cargo Services HP	25,832,904,381			24,861,836,361		
Cty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	1,047,817,652,733			1,004,832,156,996		
Đầu tư vào đơn vị khác	2,181,131,012	(421,131,012)		2,181,131,012	(501,131,012)	
Cty CP VIMC Logistics Việt Nam	2,181,131,012	(421,131,012)	1,760,000,000	2,181,131,012	(501,131,012)	2,040,000,000
Tổng cộng	1,428,530,692,845	(421,131,012)		1,363,058,548,630	(501,131,012)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3,713,511,896	(3,713,511,896)		3,713,511,896	(3,713,511,896)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6,628,866,818	(6,628,866,818)		6,628,866,818	(6,628,866,818)	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9,930,305,723	(9,930,305,723)		9,930,305,723	(9,930,305,723)	
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	5,050,795,970	(5,050,795,970)		5,050,795,970	(5,050,795,970)	
Cty TNHH XNK Hoàng Linh	1,800,000,000	(1,800,000,000)		1,800,000,000	(1,800,000,000)	
Công ty cổ phần thiết bị Đông đô	3,129,089,248	(1,564,544,624)	1,564,544,624	3 129 089 248	(1,564,544,624)	1 564 544 624
Các đối tượng khác	11,244,909,380	(10,451,954,681)	1,080,735,408	11,244,909,380	(10,451,954,681)	1,148,583,408
Tổng cộng	41,497,479,035	(39,139,979,712)	2,357,499,323	41,497,479,035	(39,139,979,712)	2,357,499,323

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1,943,027,401,543	851,817,892,093	3,565,034,152,703	131,980,205,725	126,400,000	6,491,986,052,064
2. Số tăng trong năm		5,872,209	38,085,833,340	271,113,981	(126,400,000)	38,236,419,530
- Mua trong năm		5,872,209	38,085,833,340	144,713,981		38,236,419,530
- Điều chỉnh do phân loại lại				126,400,000	(126,400,000)	
3. Số giảm trong năm	-	0		0	0	-
4. Số dư cuối kỳ	1,943,027,401,543	851,823,764,302	3,603,119,986,043	132,251,319,706		6,530,222,471,594
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1,314,217,887,381	689,361,102,923	2,895,474,033,171	85,409,896,219		4,984,462,919,694
2. Số tăng trong năm	12,935,554,341	7,304,676,501	26,451,751,655	2,696,291,080		49,388,273,577
- Khấu hao trong năm	12,935,554,341	7,304,676,501	26,451,751,655	2,696,291,080		49,388,273,577
3. Số giảm trong năm	0	0		0		0
4. Số dư cuối kỳ	1,327,153,441,722	696,665,779,424	2,921,925,784,826	88,106,187,299		5,033,851,193,271
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	628,809,514,162	162,456,789,170	669,560,119,532	46,570,309,506	126,400,000	1,507,523,132,370
- Tại ngày cuối kỳ	615,873,959,821	155,157,984,878	681,194,201,217	44,145,132,407		1,496,371,278,323
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng						3,175,024,616,712

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				50,553,800,051	50,553,800,051
2. Số tăng trong năm				15,000,000	15,000,000
- Tăng khác				15,000,000	15,000,000
3. Số giảm trong năm					
4. Số dư cuối kỳ				50,568,800,051	50,568,800,051
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				40,350,930,365	40,350,930,365
2. Số tăng trong năm				689,670,513	689,670,513
- Khấu hao trong năm				689,670,513	689,670,513
3. Số giảm trong năm					
4. Số dư cuối kỳ				41,040,600,878	41,040,600,878
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				10,202,869,686	10,202,869,686
- Tại ngày cuối kỳ				9,528,199,173	9,528,199,173
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng				33,215,792,782	33,215,792,782

10. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

PHỤ LỤC SỐ 05

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	2,777,074,580,908			2,777,074,580,908
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	2,777,074,580,908			2,777,074,580,908
Giá trị hao mòn lũy kế	195,124,423,772	22,290,957,054		217,415,380,826
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	195,124,423,772	22,290,957,054		217,415,380,826
Giá trị còn lại	2,581,950,157,136	(22,290,957,054)		2,559,659,200,082
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	2,581,950,157,136	(22,290,957,054)		2,559,659,200,082
Nguyên giá BĐSĐT đã hết khấu hao nhưng vẫn cho thuê				21,307,063,148

Khoản mục	11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH						PHỤ LỤC SỐ 06
	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả	
11.1 VAY NGẮN HẠN	11,224,665,452	11,224,665,452	-	(13,337,525,201)	24,562,190,653	24,562,190,653	
Nợ dài hạn đến hạn trả	11,224,665,452	11,224,665,452	-	(13,337,525,201)	24,562,190,653	24,562,190,653	
Vay ODA giai đoạn II	11,224,665,452	11,224,665,452	-	(13,337,525,201)	24,562,190,653	24,562,190,653	
11.2 VAY DÀI HẠN	1,962,224,469,148	1,962,224,469,148	216,415,172,056	(1,384,260,378)	1,747,193,557,470	1,747,193,557,470	
Loại kỳ hạn trên 5 năm	1,962,224,469,148	1,962,224,469,148	216,415,172,056	(1,384,260,378)	1,747,193,557,470	1,747,193,557,470	
Vay ODA giai đoạn II	75,414,348,509	75,414,348,509	-	(1,384,260,378)	76,798,608,887	76,798,608,887	
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342,110,245,728	342,110,245,728			342,110,245,728	342,110,245,728	
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41,219,984,859	41,219,984,859			41,219,984,859	41,219,984,859	
Vay ngân hàng BIDV phục vụ dự án đầu tư xây dựng bến số 3,4 Cảng Lạch Huyện	1,473,359,784,802	1,473,359,784,802	216,415,172,056		1,256,944,612,746	1,256,944,612,746	
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phục vụ đầu tư dự án đóng mới tàu lai AZIMUTH	30,120,105,250	30,120,105,250			30,120,105,250	30,120,105,250	
Cộng	1,973,449,134,600	1,973,449,134,600	216,415,172,056	(14,721,785,579)	1,771,755,748,123	1,771,755,748,123	

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 07

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2025	3,269,600,000,000	52,543,979,727	1,803,205,604,913		(613,301,691,109)	1,043,583,234,828	805,162,214,745	6,360,793,343,104
- Lãi trong năm nay						145,173,557,734	39,593,090,225	184,766,647,959
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi						(419,244,928)		(419,244,928)
- Chia cổ tức, LNST						0	(58,800,000,000)	(58,800,000,000)
- Tăng/Giảm khác						(192,704,329)	(508,983,764)	(701,688,093)
Số dư tại 31/03/2025	3,269,600,000,000	52,543,979,727	1,803,205,604,913		(613,301,691,109)	1,188,144,843,305	785,446,321,206	6,485,639,058,042
Số dư tại ngày 1/1/2026	3,269,600,000,000	52,543,979,727	2,104,600,026,656	(166,066,396)	(613,301,691,109)	1,212,061,506,690	791,543,892,377	6,816,881,647,945
- Lãi trong năm nay						310,650,924,332	40,889,217,750	351,540,142,082
- Tăng/Giảm khác						(1)		(1)
								-
Số dư cuối kỳ	3,269,600,000,000	52,543,979,727	2,104,600,026,656	(166,066,396)	(613,301,691,109)	1,522,712,431,021	832,433,110,127	7,168,421,790,026

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
C/N Tổng Công ty Hàng Hải VN - CTCP - Công Ty Kho Bãi VIMC Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Mua dịch vụ	690,838,300	381,377,340
CN Công Ty Cổ Phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam - Đại Lý Hàng Hải Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,530,000	2,935,661,112
Cty CP VIMC Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,373,269,000	570,625,000
Mua dịch vụ		
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,280,000	3,950,000
Cty CP Phát triển Hàng hải (Vimadeco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23,155,000	126,595,000
Mua dịch vụ		
Cty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (Transvina)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9,275,000	20,390,000
Mua dịch vụ		
Cty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,103,624,064	968,395,246
Cty CP HPH Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,280,056,465	3,065,422,335

**BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ**

(Theo ND 155/2020/NĐ-CP Ngày 31/12/2020: Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng

Thù lao Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Quý 1/2026	Ghi chú
1	Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT		
2	Nguyễn Tường Anh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc		
3	Nguyễn Thị Yên	Thành viên HĐQT		
4	Lý Quang Thái	Thành viên HĐQT		
5	Lê Đông	Thành viên HĐQT		
6	Vũ Đức Biên	Thành viên độc lập HĐQT		
7	Lê Thị Ngọc Dung	Thành viên độc lập HĐQT		
	Tổng cộng		-	

Thù lao Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Quý 1/2026	Ghi chú
1	Trần Thị Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát		
2	Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên BKS		
3	Nguyễn Thị Hằng	Thành viên BKS		
	Tổng cộng		-	

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	Quý 1/2026	Ghi chú
1	Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT	461,704,813	
2	Nguyễn Tường Anh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	456,382,220	
3	Chu Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	350,912,867	
4	Hà Vũ Hào	Phó Tổng Giám đốc	343,947,995	
5	Trần Thị Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát	303,345,158	
6	Đào Thị Thu Hà	Kế toán trưởng	320,515,382	
	Tổng cộng		2,236,808,435	